

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Thủy điện
A Vương

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

3303070337

ngày 20 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000478435 ngày 19 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trầm
Ông Cao Huy Bảo
Ông Nguyễn Đình Phúc
Ông Nguyễn Trọng Oánh
Ông Đoàn Ngọc Nam

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện
Ông Phan Công Tuyển
Ông Nguyễn Phước Lễ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Cao Huy Bảo
Ông Ngô Xuân Thế
Ông Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Thôn Dung, Thị trấn Thành Mỹ
Huyện Nam Giang
Tỉnh Quảng Nam
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảo cáo của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và bảo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

PHÊ DUYỆT BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Nguyễn Trầm, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Thay mặt Hội đồng Quản trị
Nguyễn Trầm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Nam, ngày 12 tháng 3 năm 2019

BẢO CAO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể bảo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm tra toàn nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40. Thông tin bổ sung tại trang 41 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm tra toàn báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin này.

Việt Nam
Bảo cáo kiểm toán số: 18-01-00355-19-1

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	31/12/2018		1/1/2018	
		VND		VND	
TÀI SẢN					
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		100	345.914.876.383	410.626.829.043	
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	186.800.042.412	299.252.304.891	
Tiền		111	1.545.135.521	3.619.144.701	
Các khoản tương đương tiền		112	185.254.906.891	295.633.160.190	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	100.240.000.000	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	100.240.000.000	-	
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	47.893.026.198	104.439.362.982	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	41.352.285.553	103.141.180.408	
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	3.695.170.204	228.979.413	
Phải thu ngắn hạn khác		136	3.198.093.834	1.421.726.554	
Dự phòng phải thu khó đòi		137	(352.523.393)	(352.523.393)	
Hàng tồn kho		140	9.790.971.466	6.608.514.379	
Hàng tồn kho		141	9.790.971.466	6.608.514.379	
Tài sản ngắn hạn khác		150	1.190.836.307	326.646.791	
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	287.254.874	326.646.791	
Thuế phải thu Nhà nước		153	903.581.433	-	
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)		200	1.343.507.874.441	1.595.103.000.532	
Tài sản cố định		220	1.242.240.245.072	1.505.051.597.213	
Tài sản cố định hữu hình		221	1.160.287.470.260	1.423.048.951.073	
Nguyên giá		222	3.294.850.959.196	3.294.202.052.288	
Giá trị hao mòn lũy kế		223	(2.134.563.488.936)	(1.871.153.101.215)	
Tài sản cố định vô hình		227	81.952.774.812	82.002.646.140	
Nguyên giá		228	82.503.102.235	82.503.102.235	
Giá trị hao mòn lũy kế		229	(550.327.423)	(500.456.095)	
Tài sản dở dang dài hạn		240	16.965.430.814	5.237.025.530	
Xây dựng cơ bản dở dang		242	16.965.430.814	5.237.025.530	
Đầu tư tài chính dài hạn		250	72.901.519.149	73.288.810.054	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	79.800.000.000	79.800.000.000	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(6.898.480.851)	(6.511.189.946)	
Tài sản dài hạn khác		260	11.400.679.406	11.525.567.735	
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế		263	11.400.679.406	11.525.567.735	
dài hạn		263			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270	1.689.422.750.824	2.005.729.829.575	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	1/1/2018
		VND	VND

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	371.182.884.232	756.225.605.578
Nợ ngắn hạn	310	313.607.520.112	149.974.593.659
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.936.322.534	13.739.581.226
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.148.916.310	1.309.901.460
Thuế phải nộp Nhà nước	313	3.145.523.675	30.314.531.634
Phải trả người lao động	314	15.503.067.659	16.332.035.239
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.594.790.043	30.972.537.048
Phải trả ngắn hạn khác	319	49.040.472.574	9.723.934.404
Vay ngắn hạn	320	200.500.000.000	39.600.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	81.562.800	597.169.669
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8.656.864.517	7.384.902.979
Nợ dài hạn	330	57.575.364.120	606.251.011.919
Vay dài hạn	338	57.469.864.120	606.251.011.919
Dự phòng phải trả dài hạn	342	105.500.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	1.318.239.866.592	1.249.504.223.997
Vốn chủ sở hữu	410	1.318.239.866.592	1.249.504.223.997
Vốn cổ phần	411	750.520.520.000	750.520.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	750.520.520.000	750.520.520.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	28.811.921.097	28.811.921.097
Quỹ đầu tư phát triển	418	29.882.450.295	20.991.770.327
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	509.024.975.200	449.180.012.573
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	347.015.177.280	165.917.184.137
LNST chưa phân phối năm nay	421b	162.009.797.920	283.262.828.436
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.689.422.750.824	2.005.729.829.575

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Võ Thị Lan Anh
 Kế toán viên

Nguyễn Đình Phúc
 Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Trâm
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã	số	Thuyết	minh	VND	VND
				2018	2017

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	654.746.573.093	887.451.804.649
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	427.105.854.275	427.067.009.881

Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	27	227.640.718.818	460.384.794.768
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	16.774.364.365	6.707.410.446
Chi phí tài chính	22	28	38.510.786.482	61.686.115.840
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.123.495.577	80.762.538.973
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	33.119.153.764	32.250.810.974

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		172.785.142.937	373.155.278.400
---	----	--	-----------------	-----------------

Thu nhập khác	31		467.580.585	541.648.753
Chi phí khác	32		1	58.219.408

Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		467.580.584	483.429.345
--	----	--	-------------	-------------

Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		173.252.723.521	373.638.707.745
------------------------------	----	--	-----------------	-----------------

Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	11.242.925.601	22.829.032.509
-----------------------------	----	----	----------------	----------------

Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
----------------------------	----	--	---	---

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	60		162.009.797.920	350.809.675.236
-------------------------------	----	--	-----------------	-----------------

Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.159	4.674

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:
 Võ Thị Lan Anh
 Kế toán viên

Nguyễn Đình Phúc
 Kế toán trưởng

Người duyệt:
 A. VƯƠNG
 THỦY ĐIỆN
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 * H. NAM GIANG *
 * C.T.C.P. *
 * 4000478435 *
 Nguyễn Trầm
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	2018	2017
VND	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận kế toán trước thuế	173.252.723.521	373.638.707.745
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao và phân bổ	263.238.155.837	221.091.442.569
Các khoản dự phòng	(22.815.964)	(21.060.780.664)
Lãi tiền gửi	(16.774.364.365)	6.707.410.446
Chi phí lãi vay	38.123.495.577	80.762.538.973
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	457.817.194.606	661.139.319.069
Biến động các khoản phải thu	44.866.757.940	98.362.495.558
Biến động hàng tồn kho	(3.057.568.758)	1.108.845.051
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(394.758.757.905)	(128.337.872.528)
Biến động chi phí trả trước	39.391.917	8.843.462.854
14 Tiền lãi vay đã trả	(20.889.401.912)	(88.627.192.662)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.637.357.176)	(18.852.952.331)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.222.833.375)	(10.188.676.824)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	55.157.425.337	523.447.428.187
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi mua tài sản cố định	(648.906.908)	(5.489.468.270)
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	(100.240.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	15.821.956.492	5.709.964.908
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(85.066.950.416)	220.496.638

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Mẫu B 09 – DN		(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)	Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.	
1. Đơn vị báo cáo	(a) Hình thức sở hữu vốn		Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) là một công ty có phần được thành lập tại Việt Nam.				Ngày 8 tháng 1 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là AVC.
(b) Hoạt động chính	Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.				(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường		Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.
(d) Cầu trúc Công ty	Tải ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 159 nhân viên (1/1/2018: 165 nhân viên).				2. Cơ sở lập báo cáo tài chính		(a) Tuyên bố về tuần thủ
(b) Cơ sở đo lường	Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.				(c) Kỳ kế toán năm		Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d)

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a)

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc từ di dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ củ khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với vật dể dich vụ dể dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(iii)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 50 năm
- máy móc và thiết bị 5 - 10 năm
- phương tiện vận chuyển 9 - 10 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 7 năm
- tài sản khác 4 - 10 năm

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) **Vốn cổ phần**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc đối có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phần ảnh hưởng giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) **Dự phòng**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) **Phải trả người bán và phải trả khác**

Xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

- Quyền sử dụng đất thuê trực tiếp ngay có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất

(h) **Tài sản cố định vô hình**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(m)

Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i)

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ảnh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(iii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tài thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận hàng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận hàng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yêu cầu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoài từ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r)

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phát hành bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s)

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t)

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.

Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
Tiền mặt	54.294.841	45.683.622
Tiền gửi ngân hàng	1.490.840.680	3.573.461.079
Các khoản tương đương tiền	185.254.906.891	295.633.160.190
	186.800.042.412	299.252.304.891

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 4,5% đến 6,5% một năm (2017: 4,3% đến 5,5% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản tiền gửi ngân hàng (1/1/2018: 183.500 triệu VND) được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian còn lãi không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất từ 6,0% đến 6,5% một năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2018	1/1/2018
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	29.370.653.008	95.287.893.789
Các khách hàng khác	11.981.632.545	7.853.286.619
	41.352.285.553	103.141.180.408

Hàng tồn kho			
		Nguyên vật liệu	Dịch vụ dở dang
31/12/2018	VND	4.677.360.070	5.113.611.396
1/1/2018	VND	3.380.157.690	3.228.356.689
		9.790.971.466	6.608.514.379

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
		Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
		Công ty Truyền tải điện 2	
31/12/2018	VND	29.370.653.008	-
1/1/2018	VND	95.287.893.789	470.614.975
		8.100.000	8.100.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.975.598.150.417	1.280.724.561.182	34.768.562.978	2.673.321.867	437.455.844	3.294.202.052.288
Tăng trong năm	-	501.424.000	79.539.272	67.943.636	-	648.906.908
Số dư cuối năm	1.975.598.150.417	1.281.225.985.182	34.848.102.250	2.741.265.503	437.455.844	3.294.850.959.196
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	743.845.008.495	1.096.365.123.672	27.853.533.979	2.658.616.873	430.818.196	1.871.153.101.215
Khấu hao trong năm	82.212.879.773	178.058.461.548	3.114.306.576	18.102.176	6.637.648	263.410.387.721
Số dư cuối năm	826.057.888.268	1.274.423.585.220	30.967.840.555	2.676.719.049	437.455.844	2.134.563.488.936
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.231.753.141.922	184.359.437.510	6.915.028.999	14.704.994	6.637.648	1.423.048.951.073
Số dư cuối năm	1.149.540.262.149	6.802.399.962	3.880.261.695	64.546.454	-	1.160.287.470.260

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.327 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 9,4 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Dự án A Vương đã được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay của Công ty có nguyên giá là 57 tỷ VND (1/1/2018: toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17)).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Quyền
sử dụng đất
VND

Nguyên giá	Số dư đầu năm và cuối năm
Gia trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm	Số dư cuối năm
Số dư cuối năm	
Giá trị còn lại	Số dư đầu năm
Số dư cuối năm	
82.503.102.235	82.002.646.140
500.456.095	81.952.774.812
49.871.328	
550.327.423	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản tài sản cố định vô hình nào (1/1/2018: 81.953 triệu VND) được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Tăng trong năm	Điều chỉnh giảm sau quyết toán
Số dư đầu năm	
31/12/2018	1/1/2018
VND	VND
5.237.025.530	22.920.432.085
11.728.405.284	1.612.333.905
-	(19.295.740.460)
16.965.430.814	5.237.025.530

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

Sửa chữa lớn nhà máy Thủy điện A Vương	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Dự án Công trình Thủy điện Đăk Pring 2	Tăng trong năm	Điều chỉnh giảm sau quyết toán
Thủy điện tích năng A Vương	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Nhà máy vận hành quản lý A Vương	Giá trị còn lại	Số dư đầu năm
	Số dư cuối năm	
31/12/2018	1/1/2018	
VND	VND	
15.777.897.723	4.049.492.439	
454.545.455	454.545.455	
400.083.636	400.083.636	
332.904.000	332.904.000	
16.965.430.814	5.237.025.530	

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		1/1/2018			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Nguyên giá VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Nguyên giá VND		
		Dự phòng VND		Dự phòng VND		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)	12,91%	79.800.000.000	(6.898.480.851)	12,91%	79.800.000.000	(6.511.189.946)

(*) Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24 tháng 1 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	6.511.189.946	26.488.508.226
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	387.290.905	(19.977.318.280)
Số dư cuối năm	6.898.480.851	6.511.189.946

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
Công cụ và dụng cụ	11.400.679.406	11.525.567.735
	VND	VND

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2018	1/1/2018
Công ty TNHH Một Thành viên Tín An Phát	6.044.460.827	-
Công ty Cổ phần Phát triển Quảng Nam	5.134.418.304	4.283.686.455
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hà Tĩnh	339.101.432	3.142.168.958
Các nhà cung cấp khác	6.418.341.971	6.313.725.813
	VND	VND
Gia gốc và số có khả năng trả nợ	31/12/2018	1/1/2018
	17.936.322.534	13.739.581.226

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") – công ty mẹ cấp cao nhất	276.741.918	118.370.897
Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên – công ty mẹ	38.937.168	13.023.929
	VND	VND
Gia gốc và số có khả năng trả nợ	31/12/2018	1/1/2018

Kh khoản phải trả thường mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cần trừ trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu Nhà nước VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.660.984.848	73.206.693.997	(80.013.610.774)	145.931.929	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.636.782.071	11.242.925.601	(19.637.357.176)	757.649.504	-
Thuế thu nhập cá nhân	613.805.447	4.185.145.776	(4.471.719.933)	-	327.231.290
Thuế tài nguyên	8.022.073.620	62.644.435.812	(68.679.622.827)	-	1.986.886.605
Thuế bảo vệ môi trường	7.380.885.648	20.732.772.024	(27.282.251.892)	-	831.405.780
Thuế khác	-	13.469.437	(13.469.437)	-	-
	30.314.531.634	172.025.442.647	(200.098.032.039)	903.581.433	3.145.523.675

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thu/cần trừ trong năm VND	Chuyển từ thuế phải trả Nhà nước VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	145.931.929	145.931.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	757.649.504	757.649.504
	-	-	-	903.581.433	903.581.433

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
Sửa chữa lớn phải trả	15.777.897.723	4.049.492.439
Chi phí lãi vay	737.041.667	26.518.356.356
Khác	79.850.653	404.688.253
	16.594.790.043	30.972.537.048

17. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	46.670.716.601	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	849.722.222	31.531.039
Cổ tức phải trả	110.904.805	96.385.005
Kinh phí công đoàn	27.978.169	27.163.772
Các khoản phải trả khác	1.381.150.777	9.568.854.588
	49.040.472.574	9.723.934.404

(b) Phải trả cho bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") – bên liên quan	47.706.206.421	-
	VND	VND

Khoản phải trả phi thương mại cho bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải trả khi có yêu cầu.

18. Vay ngắn hạn và dài hạn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	2018	2017
Số dư đầu năm	645.851.011,919	605.505.948,256
Vay trong năm	-	250.000.000,000
Trả trong năm	-	(130.618.581,465)
Cần trừ nợ phải thu trong năm (Thuyết minh 35)	(387.881.147,799)	(79.036.354,872)
Số dư cuối năm	257.969.864,120	645.851.011,919
Trong đó:		
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	200.500.000,000	39.600.000,000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	57.469.864,120	606.251.011,919

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Năm đảo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay từ các bên liên quan ■ Tập đoàn điện lực Việt Nam - Khoản vay 1 - Khoản vay 2 (i) VND 2019 25.000.000.000 VND 2021 57.469.864.120 VND 2020 15.570.000.000 - Khoản vay 4 Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực VND 2019 19.400.000.000 Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên (iii) VND 2019 175.500.000.000			257.969.864.120
			645.851.011.919

(I)

Khoản vay lãi từ nguồn tài trợ bằng khoản vay của Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND, được bảo đảm bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 1,5% và phải hoàn trả sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Kỳ hoàn trả đầu tiên là vào ngày 20 tháng 8 năm 2016.

(II)

Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 9), chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng công bố da 3,3% và phải hoàn trả sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii)

Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND, được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh 5), chịu lãi suất năm là lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng 0,5% và phải hoàn trả sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 9 tháng 12 năm 2019.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.384.902.979	8.565.459.917
Trích lập trong năm	10.716.898.125	10.504.256.250
Khấu hao tài sản cố định trong năm	(222.103.212)	-
Sử dụng trong năm	(9.222.833.375)	(11.684.813.188)
Số dư cuối năm	8.656.864.517	7.384.902.979

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	750.520.520.000	27.225.134.733	21.637.670.934	248.661.775.144	1.048.045.100.811
Chuyển quỹ	-	1.586.786.364	(1.586.786.364)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	350.809.675.236	350.809.675.236
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(138.846.295.800)	(138.846.295.800)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(10.504.256.250)	(10.504.256.250)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 22)	-	-	940.885.757	(940.885.757)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	750.520.520.000	28.811.921.097	20.991.770.327	449.180.012.573	1.249.504.223.997
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	162.009.797.920	162.009.797.920
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(82.557.257.200)	(82.557.257.200)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(10.716.898.125)	(10.716.898.125)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 22)	-	-	8.890.679.968	(8.890.679.968)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	750.520.520.000	28.811.921.097	29.882.450.295	509.024.975.200	1.318.239.866.592

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. **Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Tài sản ngoài

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
Trong vòng một năm	1.128.960.000	1.935.360.000
Từ hai đến năm năm	-	1.128.960.000
	1.128.960.000	3.064.320.000

25. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

Bán điện thương phẩm	638.747.943.201	867.654.230.868
Cung cấp dịch vụ	15.998.629.892	19.797.573.781
	654.746.573.093	887.451.804.649

26. **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Bán điện thương phẩm	412.130.175.422	408.034.419.162
Cung cấp dịch vụ	14.975.678.853	19.032.590.719
	427.105.854.275	427.067.009.881

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018	2017
Lãi tiền gửi	16.774.364.365	6.707.410.446
	VND	VND

28. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	38.123.495.577	80.762.538.973
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	387.290.905	(19.977.318.280)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	900.895.147
	VND	VND
	2018	2017

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	20.282.463.500	19.678.364.538
Chi phí khấu hao và phân bổ	371.396.832	616.812.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.709.768.528	2.923.395.839
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(130.530.000)
Chi phí khác	8.755.524.904	9.162.768.496
	VND	VND
	2018	2017

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.907.923.817	512.351.119
Chi phí nhân công và nhân viên	57.407.969.969	57.386.083.179
Chi phí khấu hao và phân bổ	263.238.155.837	221.091.442.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.823.190.428	8.430.781.212
Chi phí khác	125.733.022.695	18.696.998.057
	VND	VND
	2018	2017

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018	2017
Chi phí thuế hiện hành		
Nam hiện hành	11.242.925.601	22.829.032.509
	VND	VND

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	173.252.723.521	373.638.707.745
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	17.325.272.352	37.363.870.775
Ưu đãi thuế	(6.828.240.916)	(17.373.573.495)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.860.500	12.300.396
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	739.033.665	2.826.434.833
	VND	VND

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm có doanh thu hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) và 20% cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% (2017: 20%).

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm trình bày là 75.052.052 cổ phiếu.

(*) Công ty chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

	Lợi nhuận thuần trong năm	Số phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông
2018	162.009.797,920	-	162.009.797,920
2017	350.809.675,236	-	350.809.675,236
	VND		VND

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuyết minh báo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii)

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đạo tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên đều được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chi phí từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền gửi ngân hàng, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và các khoản tương đương tiền.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	2018	2017
	VND	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(1)	186.745.747,571	299.206.621.269
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1)	100.240.000,000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác – thuần	(ii)	44.197.855,994	104.210.383,569
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông		331.183.603,565	403.417.004,838

(i)

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii)

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khu vực gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018.

Không có biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm.

(c)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tồn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	17.936.322.534	17.936.322.534	17.936.322.534	-	-
Phải trả người lao động	15.503.067.659	15.503.067.659	15.503.067.659	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	816.892.320	816.892.320	816.892.320	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	49.040.472.574	49.040.472.574	49.040.472.574	-	-
Vay dài hạn	257.969.864.120	284.328.793.259	213.454.083.333	10.723.876.645	60.150.833.281
	341.266.619.207	367.625.548.346	296.750.838.420	10.723.876.645	60.150.833.281
Ngày 1 tháng 1 năm 2018					
Phải trả người bán ngắn hạn	13.739.581.226	13.739.581.226	13.739.581.226	-	-
Phải trả người lao động	16.332.035.239	16.332.035.239	16.332.035.239	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	26.923.044.609	26.923.044.609	26.923.044.609	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	9.723.934.404	9.723.934.404	9.723.934.404	-	-
Vay dài hạn	645.851.011.919	737.800.467.572	42.834.274.849	599.708.355.600	95.257.837.123
	712.569.607.397	804.519.063.050	109.552.870.327	599.708.355.600	95.257.837.123

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và các bên liên quan.

Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.437 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty (2017: 6.102 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

		Giá trị ghi sổ	
		31/12/2018	VND
		1/1/2018	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	▪ Các khoản tương đương tiền	185.254.906.891	295.633.160.190
	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.240.000.000	-
		285.494.906.891	295.633.160.190
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi	▪ Tiền gửi ngân hàng	1.490.840.680	3.573.461.079
	▪ Vay dài hạn	(257.969.864.120)	(645.851.011.919)
		(256.479.023.440)	(642.277.550.840)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

Rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá trị thị trường, như lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(d) Rủi ro thị trường

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Giá trị ghi sổ
31/12/2018 VND
1/1/2018 VND

Tài sản tài chính

Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán

▪ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

(**)

72.901.519.149 73.288.810.054

Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu

▪ Tiền và các khoản tương đương tiền

(*)

186.800.042.412 299.252.304.891

▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(*)

100.240.000.000 -

▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng - thuần

(*)

40.999.762.160 102.788.657.015

▪ Phải thu ngắn hạn khác

(*)

3.198.093.834 1.421.726.554

Nợ phải trả tài chính

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

▪ Phải trả người bán ngắn hạn

(*)

(17.936.322.534) (13.739.581.226)

▪ Phải trả người lao động

(*)

(15.503.067.659) (16.332.035.239)

▪ Chi phí phải trả ngắn hạn

(*)

(816.892.320) (26.923.044.609)

▪ Phải trả ngắn hạn khác

(*)

(49.040.472.574) (9.723.934.404)

▪ Vay dài hạn

(**)

(257.969.864.120) (645.851.011.919)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng vì tính chất đảo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

34.

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Giá trị giao dịch		
2018	2017	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	2.435.417.607	-
Trả nợ lãi vay trong năm	-	(79.156.295.494)
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	25.238.913.800	56.212.157.584
Công ty mẹ		
Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên		
Cổ tức	72.193.287.100	121.415.982.900
Vay nợ trong năm	-	250.000.000.000
Trả nợ gốc vay trong năm	-	(74.500.000.000)
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	12.473.370.000	12.181.788.333
Thuế văn phòng	1.975.683.226	806.400.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	638.747.943.201	867.654.230.868
Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Cổ tức	2.882.159.452	4.771.277.700
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Cổ tức	2.183.780.232	1.856.425.400
Tổng Công ty Phát điện 1		
Cổ tức	2.037.957.373	1.732.461.800
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng		
Cổ tức	1.018.386.401	865.727.400
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội		
Cổ tức	655.608.345	557.330.800
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng		
Cổ tức	436.281.771	370.881.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bung		
Bán dịch vụ	-	966.337.771

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch		
2018	2017	VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	598.945.326
Thuê văn phòng	-	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	358.027.109
Bán dịch vụ	-	
Tổng Giám đốc	583.637.000	686.322.000
Tiền lương và thưởng		
Thành viên khác trong Ban Giám đốc	921.938.000	1.418.502.000
Tiền lương và thưởng		
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.543.449.500	1.222.025.000
Thủ lao		

35. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ

2018	2017	VND
Cần trừ công nợ phải thu và tiền gốc vay với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh 18)	387.881.147.799	79.036.354.872
Cần trừ công nợ phải thu và tiền lãi vay với Tập đoàn Điện lực Việt Nam	38.348.856.687	3.087.039.382
Chi phí trích trước cho sửa chữa lớn	15.777.897.723	4.454.180.692

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố

	2018	2017
1. Nhiên liệu	1.502.564.332	1.111.352.563
2. Vật liệu	3.386.459.485	5.770.950.161
3. Lương và bảo hiểm xã hội	49.602.225.747	48.401.726.379
Lương CNV	45.872.679.000	44.334.944.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.729.546.747	4.066.782.379
4. Khấu hao TSCĐ	262.707.675.317	220.337.253.547
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	10.818.414.204	7.368.746.191
Điện dùng nội bộ	2.621.944.860	1.654.837.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.196.469.344	5.713.908.359
6. Chi phí sửa chữa lớn	19.920.345.275	11.159.443.129
Sửa chữa lớn thuê ngoài	19.920.345.275	11.159.443.129
7. Chi phí bằng tiền khác	97.311.644.826	146.135.758.166
Thuế tài nguyên	49.547.005.812	81.040.259.262
Phí môi trường rừng	20.732.772.024	21.363.648.588
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	13.097.430.000	-
Thuế đất	10.469.437	10.469.437
Ăn ca	1.360.859.000	1.413.464.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	34.189.201	11.695.500
Chi phí bằng tiền khác	12.528.919.352	42.296.221.379
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	445.249.329.186	440.285.230.136
Chi phí lái vạy	38.123.495.577	80.762.538.973
Chênh lệch tỷ giá	-	614.294.946
Tổng	483.372.824.763	521.662.064.055

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



